**Từ điển thành ngữ/phương ngữ Trung Quốc!**

**M**  
Mại lộng phong tình(卖弄风情): làm điệu làm bộ; làm duyên làm dáng; làm bộ làm tịch; Lả lơi đưa tình  
giống: Nạo thủ lộng tư(挠首弄姿)/ tao thủ lộng tư(搔首弄姿)  
  
Một kiểm một bì(没脸没): không biết xấu hổ; không cần thể diện; mặt dày; không biết nhục  
  
Miễn vi kỳ nan(勉为其难): gắng gượng đi làm việc quá khả năng hoặc miễn cưỡng làm việc không muốn làm | cố mà làm; miễn cưỡng mà làm  
  
Minh châu ám đầu(明珠暗投): ngọc sáng vứt chỗ tối; người tài giỏi không được trọng dụng; người tài chọn nhầm chủ  
  
Mã Vương gia tam chích nhãn(马王爷三只眼): Mã Vương gia là một nhân vật thần thoại, có thêm con mắt thần (giống như Nhị Lang thần Dương Tiễn) | “Mã Vương gia có ba con mắt” là ý nói người đặc biệt, rất lợi hại.  
  
Manh nương (萌娘): chỉ thiếu nữ hay bé gái nhìn rất khả ái, dễ thương | cũng có thể chỉ cô gái đã trưởng thành nhưng nhìn như thiếu nữ mới lớn. (~ Lo Li; tiểu la lỵ)  
  
Mậu tài(茂才): kị húy Lưu Tú của Hán Quang Vũ đế nên đổi “tú tài” gọi là “Mậu tài”  
  
Minh kim(鸣金: là một loại phương thức dùng âm thanh (như đánh chuông, gõ thanh la…) để ra lệnh/báo hiệu quân đội ngừng đánh hoặc thu binh.  
  
Minh kim thu binh(鸣金收军): là một loại phương thức dùng âm thanh (như đánh chuông, gõ thanh la…) để ra lệnh/báo hiệu quân đội ngừng đánh rút quân về doanh trại.  
Vi tha nhân tố giá y thường(为他人做嫁衣裳): làm áo cưới cho người khác | những gì đã làm không giúp ích gì cho bản thân mà chỉ có lợi cho người khác.  
  
Mại manh(卖萌): biểu hiện, thể hiện, làm ra vẻ khả ái, đáng yêu  
  
Mộng nhiên vô tri (懵然无知): 1. Vô cảm | 2. mất tri giác | 3. không hiểu biết; không biết lí lẽ | 4. không có người biết; không người hiểu được | 5. lời nói không phối hợp  
  
Minh minh chi trung tự hữu chủ tể (冥冥之中自有主宰): không có chuyện gì là ngẫu nhiên, mọi thứ trên đời đều đã có ông trời an bài; rồi sẽ xảy ra.  
  
Một hữu để tuyến(没有底线): quá đáng; quá mức; quá phận  
  
Mão thượng: (卯上): toàn lực ứng phó  
  
Một căn cân(一根筋): chỉ người cố chấp, thường chỉ nghĩ và thực hiện vấn đề theo cách của mình | ngoài mặt xấu còn chỉ một mặt tốt là chuyên tâm, làm việc tập trung, không phân tâm.  
  
Mại quan tử(卖关子): úp mở; lấp lửng; gây khó dễ; bắt chẹt  
  
Mạc ngư (摸鱼): trục lợi trong thời điểm hỗn loạn | lười biếng; trốn tránh khó khăn; không chăm chú làm việc  
  
Một đầu một kiểm(没头没脸): 1. không quan tâm tới thể diện; không cần thể diện | 2. hung hăng; hung dữ; tàn nhẫn; liều lĩnh; bất chấp tất cả | 3. đầy đầu đầy mặt  
  
Một hữu chi nhất (没有之一): nổi bật; không gì có thể so cùng  
  
Môn đô một hữu (门都没有) / Một môn (没门): không có cửa; không có khả năng; không thể làm được